

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản
đợt 1 năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương tại Tờ trình số 279/TTr-TNMT ngày 17 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đợt 1 năm 2020 (Có kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, trình UBND tỉnh quyết định giá khởi điểm, tiền đặt trước, bước giá để đấu giá quyền khai thác khoáng sản đợt 1 năm 2020; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã nêu tại Điều 1 Quyết định này theo quy định của pháp luật.

Mức thu phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Cho phép tạm thời áp dụng mức thu tối đa quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Điều 3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu trình UBND tỉnh bổ sung kinh phí phục vụ công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2020; kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo các quy định về tài chính hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng, Cục Thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT, Thành (30b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Dương Thái

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản đợt 1 năm 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò và khai thác có hiệu quả nguồn khoáng sản trên địa bàn tỉnh, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

- Xác định rõ vai trò, trách nhiệm của sở, ngành liên quan; UBND huyện, thị xã, thành phố có khoáng sản; các tổ chức, cá nhân liên quan trong việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Yêu cầu

- Đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo nguyên tắc công khai, minh bạch, liên tục, bình đẳng, bảo đảm quyền và lợi ích của các bên tham gia đấu giá.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của Luật Đấu giá tài sản năm 2016, Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản (sau đây gọi tắt là Nghị định số 22/2012/NĐ-CP) và Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC) quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

II. NỘI DUNG

1. Các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản đợt 1 năm 2020

Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: 04 khu vực.

(có danh sách chi tiết kèm theo)

2. Phương thức tiến hành

Nguyên tắc, điều kiện, thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Đấu giá tài sản năm 2016, Nghị định số 22/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC.

Cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản do tổ chức đấu giá chuyên nghiệp điều hành. Cơ quan thường trực chuẩn bị hồ sơ, tài liệu trước và sau cuộc đấu giá là Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trong trường hợp mỏ có cấu trúc địa chất phức tạp hoặc không thuê được tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì

tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng đấu giá để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

3. Thời gian thực hiện

Thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong năm 2020. Trường hợp khu vực nào chưa thực hiện được công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong năm 2020 sẽ được chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong các năm tiếp theo.

4. Kinh phí thực hiện

Theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

- Thông báo và đăng tải công khai danh mục khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá, Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường và trang thông tin điện tử của UBND tỉnh.

- Lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Lập dự toán kinh phí phục vụ công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản gửi Sở Tài chính thẩm định theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành, đơn vị có liên quan xác định, trình UBND tỉnh phê duyệt giá khởi điểm, tiền đặt trước, bước giá đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC.

- Thông báo công khai thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại trụ sở của Sở và đăng tải trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh. Thời gian thông báo và đăng tải thông tin liên tục trong 30 (ngày) trước ngày bắt đầu tiếp nhận hồ sơ đấu giá quyền khai thác khoáng sản; đăng tải công khai trên Báo Hải Dương, Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Dương ít nhất 02 lần, mỗi lần cách nhau 03 (ngày).

- Chủ trì xây dựng tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 56 Luật Đấu giá tài sản năm 2016; lựa chọn và ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức đấu giá tài sản.

- Lựa chọn tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tham gia cuộc đấu giá; cung cấp thông tin về khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản và chuyển hồ sơ đấu giá của các tổ chức, cá nhân được xét chọn tham gia đấu giá cho tổ chức đấu giá chuyên nghiệp. Thời gian xét chọn không quá 30 (ngày) kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá; đối với hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản không được xét chọn, Sở Tài nguyên và Môi trường phải thông báo cho tổ chức, cá nhân liên quan bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do không được xét chọn.

- Thông báo công khai danh sách tổ chức, cá nhân được tham gia phiên đấu giá tại trụ sở của Sở, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở và trang thông tin điện tử của UBND tỉnh trước khi tiến hành phiên đấu giá; thông báo bằng văn bản về thời gian, địa điểm họp trao đổi về các thông tin liên quan đến cuộc đấu giá; thời điểm khảo sát thực địa khu vực đấu giá; thời gian nộp phí tham gia đấu giá và tiền đặt trước cho tổ chức, cá nhân được tham gia phiên đấu giá.

- Thông báo công khai kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại trụ sở của Sở và trang thông tin điện tử của UBND tỉnh ngay sau khi kết thúc phiên đấu giá. Thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá là 05 (ngày) kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá.

- Tổng hợp hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả trúng đấu giá trong thời gian không quá 05 (ngày) làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Chủ trì xác định, trình UBND tỉnh phê duyệt tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản. Trước khi cấp phép khai thác, Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản thông báo cho Cục Thuế tỉnh về số lần nộp tiền và thời gian thu tiền trúng đấu giá của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản. Trường hợp thu nhiều lần, Sở Tài nguyên và Môi trường phải thông báo bằng văn bản số tiền phải nộp của kỳ tiếp theo trước 10 ngày kể từ ngày phải nộp tiền theo quy định cho Cục thuế tỉnh để thông báo cho tổ chức, cá nhân trúng đấu giá nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành, đơn vị có liên quan xác định, trình UBND tỉnh phê duyệt giá khởi điểm, tiền đặt trước, bước giá đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, tham mưu trình UBND tỉnh bổ sung kinh phí phục vụ công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2020.

- Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí phục vụ công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản đúng các quy định về tài chính hiện hành.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan có liên quan lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản chuyên nghiệp điều hành cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Phối hợp xây dựng quy chế đấu giá, nội dung cuộc đấu giá, công khai quy trình giám sát thực hiện cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Tham gia Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong trường hợp đấu giá do Hội đồng đấu giá thực hiện.

4. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng, UBND các huyện, thị xã, thành phố nơi có khoáng sản đấu giá theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm

- Phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao trong quá trình tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản và thực hiện các nội dung liên quan đến công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Tham gia Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong trường hợp đấu giá do Hội đồng đấu giá thực hiện.

5. Tổ chức đấu giá có trách nhiệm

- Bán hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tiếp nhận và trả tiền đặt trước của cuộc đấu giá theo quy định.

- Tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong thời hạn 30 (ngày) kể từ ngày tiếp nhận báo cáo kết quả xét chọn hồ sơ tham gia đấu giá và thông tin về khu vực đấu giá.

- Tổ chức phiên đấu giá theo đúng trình tự, nguyên tắc; chịu trách nhiệm về kết quả của phiên đấu giá.

- Chuyển kết quả đấu giá, biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Bồi thường thiệt hại do lỗi của đấu giá viên và các nhân viên khác của tổ chức mình gây ra trong khi thực hiện phiên đấu giá. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo pháp luật về bán đấu giá.

6. Các tổ chức, cá nhân tham gia cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản có trách nhiệm

- Lập hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản, nộp về Trung tâm phục vụ hành chính công - Văn phòng UBND tỉnh. Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản là 30 (ngày) kể từ ngày kết thúc thông báo thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Chấp hành nghiêm nội quy cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Ký vào biên bản đấu giá ngay tại phiên đấu giá khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này nếu có vướng mắc, các sở, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan có văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Dương Thái

**DANH SÁCH CÁC KHU VỰC ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN ĐỢT 1 NĂM 2020**

(Kèm theo Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đợt 1 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

TT	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN-200 Kinh tuyến trục 105 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰			Diện tích (ha)	Mức độ nghiên cứu	Mục tiêu trữ lượng
			Điểm góc	X (m)	Y(m)			
1	Đá phiến sét; đá cát kết; đất san lấp	Mỏ đất đá làm vật liệu san lấp tại phường Văn Đức và phường An Lạc, TP. Chí	Tổng diện tích			22,7087	Khảo sát	Từ hiện trạng đến cốt +5m (Hệ cao độ quốc gia). Trữ lượng dự tính: 3.066.954,3 m ³
			<i>Vị trí 1</i>			5,3647		
			1	2331728,00	596538,00			
			2	2331738,00	596652,00			
			3	2331825,00	596663,00			
			4	2331883,00	596777,00			
			5	2331886,00	596873,00			
			6	2331848,00	596876,00			
			7	2331838,00	596805,00			
			8	2331762,00	596749,00			
			9	2331730,00	596762,00			
			10	2331715,00	596801,00			
			11	2331652,00	596840,00			
			12	2331631,00	596830,00			
			13	2331600,00	596693,00			
			14	2331549,00	596623,00			
			15	2331568,00	596592,00			
			<i>Vị trí 2</i>			17,3440		
			M1	2331465,69	596656,97			
			M2	2331402,21	596621,54			
			M3	2331315,00	596549,00			
			M4	2331151,04	596512,73			
			M5	2331062,39	596554,37			
M6	2330989,00	596620,00						
M7	2330920,00	596620,00						

2	Đá cát kết; Đất san lấp	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT tại phường Hoàng Tân và xã Bắc An TP. Chí Linh	1	2340590,00	595293,00	9,6599	Khảo sát	Từ hiện trạng đến cốt +5m (Hệ cao độ quốc gia). Trữ lượng dự tính: Đá cát kết: 1.081.908,8 m ³ ; Đất san lấp: 367.076,2 m ³	
			2	2340373,00	595392,00				
			3	2340228,00	595687,00				
			4	2340494,00	595794,00				
3	Đá cuội kết, sạn kết, cát kết; đá sét, đá phiến sét; đất san lấp	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT (cát nhân tạo) tại Phường Phả Lại, TP. Chí Linh	1	2337073,13	584498,27	11,16	Khảo sát	Từ hiện trạng đến cốt +7,5m (Hệ cao độ quốc gia). Trữ lượng dự tính: 2.059.171,3 m ³	
			2	2337037,04	584715,94				
			3	2336899,87	584763,93				
			4	2336856,82	584707,85				
			5	2336805,55	584519,85				
			6	2336776,00	584461,68				
			7	2336781,44	584305,74				
			8	2336923,15	584316,42				
			9	2336957,83	584224,53				
			10	2337058,30	584327,81				
4	Đất làm gạch, Đất san lấp	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT tại phường Bến Tắm, TP. Chí Linh	Tổng diện tích			24,70	7,40	Khảo sát	Từ hiện trạng đến cốt +15m (Hệ cao độ quốc gia). Trữ lượng dự tính: 3.850.919,3 m ³
			<i>Vị trí 1</i>						
			V1-01	2341241,47	599401,51				
			V1-02	2341232,12	599583,67				
			V1-03	2341197,34	599442,37				
			V1-04	2341166,27	599459,28				
			V1-05	2341107,87	599477,70				
			V1-06	2341096,29	599453,06				
			V1-07	2342022,12	599341,96				
			V1-08	2341061,20	599479,95				
			V1-09	2341056,11	599509,94				
			V1-10	2341040,09	599512,89				
			V1-11	2341015,24	599464,80				
			V1-12	2341014,27	599558,92				
			V1-13	2340933,06	599401,94				
V1-14	2340794,42	599398,10							

		V1-15	2340823,34	599344,40		
		V1-16	2340859,70	599313,29		
		V1-17	2340875,83	599268,34		
		V1-18	2340896,95	599239,40		
		V1-19	2340902,03	599214,41		
		V1-20	2340912,35	599182,51		
		V1-21	2340900,84	599177,39		
		V1-22	2340918,53	599150,25		
		V1-23	2340965,32	599099,92		
		V1-24	2341017,82	599114,86		
		V1-25	2341037,34	599132,55		
		V1-26	2341054,90	599174,81		
		V1-27	2341052,15	599233,49		
		V1-28	2341042,47	599266,57		
		V1-29	2341048,86	599269,88		
		V1-30	2341084,69	599325,00		
		V1-31	2341085,60	599354,01		
		V1-32	2341113,57	599364,10		
		V1-33	2341124,60	599352,13		
		V1-34	2341215,55	599377,42		
		<i>Vị trí 2</i>				
		V2-01	2340875,16	599042,08		
		V2-02	2340860,90	599062,77		
		V2-03	2340854,46	599077,55		
		V2-04	2340872,23	599086,95		
		V2-05	2340847,22	599183,17		
		V2-06	2340828,23	599179,33		
		V2-07	2340789,47	599204,05	10,80	
		V2-08	2340782,18	599230,12		
		V2-09	2340755,94	599246,11		
		V2-10	2340710,83	599253,67		
		V2-11	2340718,64	599237,61		
		V2-12	2340691,20	599211,61		
		V2-13	2340676,72	599211,27		
		V2-14	2340665,73	599213,48		

			V2-15	2340667,46	599221,84			
			V2-16	2340599,49	599258,21			
			V2-17	2340523,74	599276,70			
			V2-18	2340475,11	599282,64			
			V2-19	2340480,72	599268,84			
			V2-20	2340436,43	599209,82			
			V2-21	2340425,48	599221,82			
			V2-22	2340397,44	599180,25			
			V2-23	2340392,64	599147,36			
			V2-24	2340 401,23	599146,62			
			V2-25	2340400,50	599126,04			
			V2-26	2340411,43	599128,81			
			V2-27	2340427,43	599060,87			
			V2-28	2340473,35	599031,99			
			V2-29	2340481,32	599042,03			
			V2-30	2340505,92	599010,70			
			V2-31	2340487,65	598993,70			
			V2-32	2340505,94	598974,54			
			V2-33	2340514,99	598960,91			
			V2-34	2340506,80	598941,97			
			V2-35	2340541,47	598938,78			
			V2-36	234061,94	598963,66			
			V2-37	2340571,48	598968,93			
			V2-38	2340588,89	598967,62			
			V2-39	2340629,24	598961,75			
			V2-40	2340672,03	598995,64			
			V2-41	2340739,30	599010,97			
			V2-42	2340745,63	599003,37			
			V2-43	2340800,34	598990,82			
			V2-44	2340826,45	599004,65			
			V2-45	2340826,16	599009,68			
			V2-46	2340849,12	599020,22			
			<i>Vị trí 3</i>					
			V3-01	2340702,82	599362,48			
			V3-02	2340700,36	599397,76			

		V3-03	2340647,62	599457,26			
		V3-04	2340607,64	599489,37			
		V3-05	2340576,71	599506,66			
		V3-06	2340564,75	599490,78			
		V3-07	2340542,97	599497,61			
		V3-08	2340469,82	599546,98			
		V3-09	2340478,23	599563,57			
		V3-10	2340345,26	599635,04			
		V3-11	2340295,53	599629,17			
		V3-12	2340310,96	599554,31			
		V3-13	2340369,21	599454,76			
		V3-14	2340377,60	599460,79			
		V3-15	2340403,27	599429,98			
		V3-16	2340415,48	599432,87			
		V3-17	2340433,51	599419,92	6,50		
		V3-18	2340471,52	599368,72			
		V3-19	2340475,31	599371,00			
		V3-20	2340511,87	599312,15			
		V3-21	2340496,59	599303,46			
		V3-22	2340491,16	599294,26			
		V3-23	2340521,08	599292,27			
		V3-24	2340564,47	599281,39			
		V3-25	2340568,28	599293,61			
		V3-26	2340595,35	599285,79			
		V3-27	2340622,74	599284,49			
		V3-28	2340636,73	599289,37			
		V3-29	2340670,03	599327,12			
		V3-30	2340680,21	599349,07			
		V3-31	2340689,56	599358,62			